Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 03.10.2019 16:20:29 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 340 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2019*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN 9 THÁNG VÀ NHIỆM VỤ 3 THÁNG CUỐI NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn ..... 8.000 tỷ đồng.

+ Thu nội địa ..... 7.350 tỷ đồng.

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ..... 650 tỷ đồng.

- Dự toán chi ngân sách địa phương ..... 8.800 tỷ đồng.

+ Chi cân đối NSĐP ..... 8.164 tỷ đồng.

+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 636 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện NSNN 9 tháng và nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2019 như sau:

A. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN 9 THÁNG NĂM 2019

I. VỀ THU NSNN: *(Kèm biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4)*

Tổng thu NSNN trên địa bàn 7.192,4 tỷ đồng, đạt 89,9% dự toán, tăng 28,5% cùng kỳ; trong đó, thu nội địa: 5.988,4 tỷ đồng, đạt 81,5% dự toán, tăng 16,5% cùng kỳ. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất: 8,5 tỷ đồng *(9 tháng năm 2018: 16,7 tỷ đồng)* thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.183,9 tỷ đồng, đạt 89,8% dự toán, tăng 28,8% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa: 5.979,9 tỷ đồng, đạt 81,4% dự toán, tăng 16,7% cùng kỳ.

- Thu xuất nhập khẩu: 1.204 tỷ đồng, đạt 185,2% dự toán, tăng gấp 2,6 lần cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố: *(Chỉ tính thu nội địa)*

- Khối tỉnh: 4.325,2 tỷ đồng, đạt 78,2% dự toán, tăng 15,9% cùng kỳ.

- Khối huyện: 1.654,7 tỷ đồng, đạt 91% dự toán, tăng 19% cùng kỳ;

II. VỀ CHI NSĐP: *(Kèm biểu số 02 và Phụ biểu 2.1)*

Tổng chi NSĐP: 6.264,5 tỷ đồng, đạt 71,2% dự toán, tăng 13,1% cùng kỳ, trong đó: chi cân đối NSĐP: 5.371,3 tỷ đồng, đạt 65,8% dự toán, tăng 9,6% cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản ghi chi ngân sách từ nguồn thu tiền cho thuê đất: 8,5 tỷ đồng *(9 tháng đầu năm 2018: 16,7 tỷ đồng)* thì tổng chi NSĐP là 6.256 tỷ đồng, đạt 71,1% dự toán, tăng 13,3% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSĐP: 5.362,8 tỷ đồng, đạt 65,7% dự toán, tăng 9,8% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 1.952,6 tỷ đồng, đạt 78,4% dự toán, tăng 19 % cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 3.404 tỷ đồng, đạt 62,4% dự toán, tăng 6,5% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 893,3 tỷ đồng, đạt 140,5% dự toán., tăng 39,7% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố

- Khối tỉnh: 3.165,6 tỷ đồng, đạt 61,3% dự toán;

- Khối huyện: 3.090,5 tỷ đồng, đạt 85% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSĐP

1. Tổng thu NSĐP ..... 8.945,5 tỷ đồng.

- Thu NSĐP hưởng 100% và thu điều tiết ..... 5.520,8 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW *(Phụ biểu số 1.3)* ..... 1.406,9 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn năm trước sang ..... 2.017,8 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSĐP ..... 6.331,1 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSĐP ..... 5.371,3 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 893,2 tỷ đồng.

- Chi tạm ứng ngân sách ..... 66,6 tỷ đồng.

3. Tồn quỹ NSĐP (1-2) ..... 2.614,4 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh ..... 1.697,3 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã ..... 917,1 tỷ đồng.

IV. TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY *(Kèm theo biểu số 3)*

Tổng số dư nợ đầu kỳ: 42 tỷ đồng, vay trong kỳ: 0 đồng, trả nợ trong kỳ: 8,4 tỷ đồng, dư nợ cuối kỳ: 33,6 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN 9 THÁNG NĂM 2019

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 11/16 khoản thu đạt từ 75% trở lên so với dự toán (trong đó có 04 khoản thu vượt dự toán), cụ thể như sau:

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 107,8% dự toán, tăng 59,4% cùng kỳ. Nguyên nhân do một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; một số doanh nghiệp hết thời gian ưu đãi, miễn, giảm thuế;

- Lệ phí trước bạ đạt 91,6% dự toán, tăng 36,1% cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 107,6% dự toán, tăng 1,2% cùng kỳ; Thuế Thu nhập cá nhân đạt 80,9% dự toán, tăng 16,5% cùng kỳ; Phí và lệ phí đạt 77% dự toán, tăng 14,8% cùng kỳ; Thu tiền thuê đất đạt 98,4% dự toán, tăng 37,2% cùng kỳ; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 137,5% dự toán, tăng 133,2% cùng kỳ; Các khoản thu tại xã đạt 90,6% dự toán, tăng 8,8% cùng kỳ;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 85,1% dự toán, tăng 13,2% cùng kỳ; chủ yếu do tăng thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất (*từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở, sản xuất kinh doanh*), thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất *(dự án Siêu thị tại Thị trấn huyện Châu Thành: 21,1 tỷ đồng, đấu giá trụ sở UBND xã Long Khánh 4,8 tỷ đồng,...)*;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 91,8% dự toán, tăng 7,9% cùng kỳ, chủ yếu do Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2018 sau khi trích lập các quỹ là 400 tỷ đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 185,2% dự toán, tăng gấp 2,6 lần cùng kỳ, số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu của 09 tháng tăng cao so với dự toán và cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do số lượng danh mục đăng ký tạo tài sản cố định của doanh nghiệp tăng (09 danh mục dự án điện năng lượng mặc trời); ngoài ra, do các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định trong năm 2018 được gia hạn nộp thuế theo quy định;

- Có 9/9 huyện, thành phố đều đạt từ 75% dự toán trở lên, trong đó có 03 huyện, gồm: huyện Châu Thành, Dương Minh Châu và Bến Cầu đã vượt dự toán; chủ yếu do có một số khoản thu vượt tiến độ như: thu từ khu vực ngoài quốc doanh (81,6%), lệ phí trước bạ (91,6%), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (107,6%), thu tiền sử dụng đất (120,2%).

1.2. Về chi ngân sách

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Mặc dù tiến độ chi ngân sách địa phương đạt thấp so dự toán nhưng đã đảm bảo các nhu cầu chi an sinh xã hội, chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất khác. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 78,4% dự toán, tăng 19% cùng kỳ; Chi thường xuyên đạt 62,4% dự toán, tăng 6,5% cùng kỳ. Một số khoản chi vượt với tiến độ dự toán như: Chi sự nghiệp thủy lợi 114%, do cấp bù miễn thu thủy lợi phí; chi sự nghiệp giao thông đạt 81,7%, do tích cực triển khai các công trình mới và thanh toán các công trình chuyển tiếp; Chi đảm bảo xã hội đạt 93,1%, do chi hỗ trợ tiền Tết Kỷ Hợi năm 2019; Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 140,5% dự toán, tăng 39,7% cùng kỳ, chủ yếu do giải ngân thực hiện các dự án từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung, vốn trái phiếu chính phủ đã có khối lượng;

2. Khó khăn, hạn chế

2.1. Về thu ngân sách

Mặc dù tổng thu ngân sách nhà nước đạt khá nhưng vẫn còn 5/16 khoản thu chưa đạt tiến độ, dưới 75% với dự toán, cụ thể: Thu từ DNNN đạt 72,1% dự toán, tăng 11,6% cùng kỳ; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 74,5% dự toán, tăng 12,9% cùng kỳ; Thuế bảo vệ môi trường đạt 60,6% dự toán, tăng 21,7% cùng kỳ; Thu khác ngân sách đạt 62,9% dự toán, giảm 17,7% cùng kỳ; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 34% dự toán, giảm 69,8% cùng kỳ;

2.2. Về chi ngân sách

- Chi thường xuyên tiến độ giải ngân thấp đạt 62,4% dự toán, tăng 6,5% cùng kỳ. Trong đó, có một số khoản chi đạt rất thấp so với dự toán, gồm các lĩnh vực như: Chi sự nghiệp nông nghiệp đạt 27,2%, do một số công việc phải triển khai thực hiện theo trình tự thời gian quy định (công tác kiểm tra, phúc tra, lấy mẫu, công tác tiêm phòng,...); một số dự án không thực hiện theo kế hoạch đã đề ra, như: Dự án trồng thâm canh cây Bưởi, cây Xoài, mô hình nuôi thâm canh Cá tra,...; một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp phải điều chỉnh phù hợp với các quy định mới của Chính phủ, phù hợp với xu hướng phát triển mới hoặc một số Đề án mới có nhiều nội dung phải lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan nên tiến độ giải ngân còn chậm; Chi sự nghiệp lâm nghiệp: 38,8%, do các hạng mục công trình lâm sinh thuộc nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng chiếm tỷ trọng lớn trong dự toán được giao nhưng thường được nghiệm thu và thanh toán vào cuối năm sau khi các hộ nhận giao khoán rừng trồng hoàn thành nhiệm vụ; Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình đạt 32,7%, sự nghiệp khoa học công nghệ đạt 35,5%, sự nghiệp môi trường 42,5%, sự nghiệp kiến thiết thị chính đạt 41,6%... chủ yếu do tiến độ triển khai thực hiện của các đơn vị dự toán còn chậm.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia đạt thấp 53,3% dự toán, tăng 22,5% cùng kỳ, do công tác phân khai vốn còn chậm, tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn của các đơn vị, huyện được giao thực hiện Chương trình còn chậm;

VI. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH

- Quản lý nhà nước về giá, quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh theo quy định; tiếp tục thực hiện rà soát xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015; thực hiện Luật Quản lý tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; xây dựng và trình Phương án xử lý đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của các cơ quan, đơn vị, Sở, ngành trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP; Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác chỉ đạo, đẩy mạnh công tác cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Triển khai xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 – 2022; Triển khai Quyết định số 2268/QĐ-KTNN ngày 28/11/2018 về việc kiểm toán năm 2019 đối với kiểm toán ngân sách tỉnh Tây Ninh.

- Báo cáo kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 theo quy định; Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2018; Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về "Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020"; Báo cáo thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng, các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2018; Báo cáo đánh giá, hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý NSNN và các nội dung khác liên quan đến quản lý NSNN; Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018; kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2019 và phương hướng 6 tháng cuối năm 2019; báo cáo sơ kết công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 – 2018 trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trước, trong và sau Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 theo Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 715-CV/TU ngày 11/01/2019 của Tỉnh ủy; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của Ngân sách nhà nước gửi Bộ Tài chính;

B. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG CUỐI NĂM 2019

I. VỀ THU NSNN *(Kèm biểu số 01 và 1.1)*

Phấn đấu thu NSNN năm 2019 vượt tối thiểu 12,8% so dự toán *(không kể khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*, trong đó thu nội địa đạt tối thiểu 104,2% so dự toán tương ứng thu 7.656,5 tỷ đồng. Như vậy, nhiệm vụ thu nội địa 3 tháng cuối năm 2019 là 1.676,6 tỷ đồng, trong đó: Khối tỉnh thu: 1.434,6 tỷ đồng; Khối huyện thu: 242 tỷ đồng.

II. VỀ CHI NSĐP *(Kèm biểu số 02)*

Điều hành chi NSĐP đảm bảo các nhiệm vụ chi còn lại của dự toán 3 tháng cuối năm 2019 (kể cả các nhiệm vụ chi của năm 2018 chuyển sang năm 2019), hạn chế tối đa việc sử dụng kinh phí trong năm không hết chuyển nguồn sang năm 2020. dự kiến thực hiện chi NSĐP năm 2019 đạt 100% dự toán toán *(không kể khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê đất; nguồn NSTW bổ sung ngoài dự toán đầu năm và không kể chi từ nguồn năm 2018 chuyển nguồn sang)* thì nhiệm vụ chi NSĐP còn lại 3 tháng cuối năm 2019 là 2.801,3 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển: 539,3 tỷ đồng; Chi thường xuyên: 2.047,5 tỷ đồng;

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

1. Về thu ngân sách

- Tập trung đẩy mạnh tiến độ thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch được giao;

- Tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách nhà nước;

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, số nợ thuế; đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, chỉ đạo các sở, ngành quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách; Thường xuyên kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế, kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu tiềm ẩn kê khai không đủ thuế, để kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

- Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, được đổi mới phương thức. Kịp thời biểu dương thành

tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước;

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật Quản lý thuế; Thực hiện các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, phấn đấu tổng số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2019;

- Thực hiện thu những khoản phải thu nộp ngân sách do cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị theo quy định.

2. Về chi ngân sách

- Quản lý chi thường xuyên, bảo đảm đúng dự toán được duyệt;

- Các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định.

3. Về công tác tài chính-ngân sách

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước; Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính – ngân sách; Lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2018; đánh giá kết quả ước thực hiện thu, chi NSNN năm 2019, xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2020; Trình Phương án phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2020; Báo cáo Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm tỉnh Tây Ninh 2020-2022;

- Thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường; quản lý nhà nước về giá cả; quản lý tài sản công theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Ban hành quy định cụ thể liên quan công tác điều hành, quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục thực hiện Phương án xử lý đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của các cơ quan, đơn vị, Sở, ngành trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP;

- Tổ chức thực hiện đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên năm 2019 theo quy định;

- Tiếp tục quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, bảo đảm hiệu quả. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý nợ công;

- Tiếp tục thực hiện công tác cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo kế hoạch đề ra;

- Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và kế hoạch thu, chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Tiếp tục làm việc với Đoàn Kiểm toán nhà nước Khu vực XIII về kiểm toán ngân sách tỉnh Tây Ninh theo Quyết định số 2268/QĐ-KTNN ngày 28/11/2018 về việc kiểm toán năm 2019 và Công văn số 278/KV XIII-TH ngày 22/8/2019 về việc triển khai Quyết định kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 tỉnh Tây Ninh; tiếp tục thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước và Thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị theo quy định./.

Nơi nhận:
- TT.Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT.

(Dương Thảo 2019 19. BC)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Biểu số: 01

BÁO CÁO
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Thực hiện 8 tháng đầu năm 2019	Ước thu 9 tháng đầu năm 2019	Nhiệm vụ còn lại 3 tháng cuối năm 2019	So sánh tỷ lệ (%)	
						ƯTH /Dự toán	ƯTH/ Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**6.574.141**	**7.192.415**	**1.838.585**	**89,9%**	**80,3%**
	(Tổng thu NSNN Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	*8.000.000*	*6.565.648*	*7.183.922*	*1.838.585*	*89,8%*	*80,4%*
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**5.418.415**	**5.988.415**	**1.676.585**	**81,5%**	**74,5%**
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**7.350.000**	**5.409.922**	**5.979.922**	**1.676.585**	**81,4%**	**74,5%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	415.399	450.399	137.601	72,1%	55,8%
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*335.421*	*365.421*	*124.579*	*74,6%*	*54,1%*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*79.978*	*84.978*	*13.022*	*62,9%*	*64,9%*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	456.745	506.745	133.255	107,8%	79,7%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	1.061.508	1.191.508	450.492	74,5%	112,9%
4	Lệ phí trước bạ	325.000	264.650	297.650	102.350	91,6%	68,0%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	7.706	8.606	3.394	107,6%	50,6%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	532.295	574.295	205.705	80,9%	116,5%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	411.935	426.935	198.065	60,6%	60,8%
8	Thu phí, lệ phí	460.000	333.532	354.032	135.968	77,0%	114,8%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	253.768	306.368	53.632	85,1%	56,6%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	260.398	285.398	4.602	98,4%	137,2%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*	*8.493*	*8.493*	*0*		*51,0%*
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	27.875	28.875	1.125	137,5%	116,6%
12	Thu khác ngân sách	230.000	131.604	144.604	87.396	62,9%	82,3%
13	Các khoản thu tại xã	21.000	17.022	19.022	1.978	90,6%	54,4%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	3.402	3.402	1.598	34,0%	15,1%
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.515.000	1.240.576	1.390.576	159.424	91,8%	53,9%
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**1.155.726**	**1.204.000**	**162.000**	**185,2%**	**132,0%**

Phụ biểu 1.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2019
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 340/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2019			Nhiệm vụ còn lại 3 tháng cuối năm 2019			So sánh ước thực hiện 9 tháng đầu năm với					
											Dự toán			Cùng kỳ		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1-4	8=2-5	9=3-6	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13	14	15
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**7.192.415**	**5.537.713**	**1.654.702**	**1.838.585**	**1.596.631**	**241.954**	**89,9%**	**89,6%**	**91,0%**	**80,3%**	**117,3%**	**39,1%**
	(Tổng thu NSNN *Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**7.183.922**	**5.529.220**	**1.654.702**	**1.838.585**	**1.596.631**	**241.954**	**89,8%**	**89,5%**	**91,0%**	**80,4%**	**117,5%**	**39,1%**
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**5.988.415**	**4.333.713**	**1.654.702**	**1.676.585**	**1.434.631**	**241.954**	**81,5%**	**78,4%**	**91,0%**	**74,5%**	**101,6%**	**43,8%**
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**5.979.922**	**4.325.220**	**1.654.702**	**1.676.585**	**1.434.631**	**241.954**	**81,4%**	**78,2%**	**91,0%**	**74,5%**	**101,8%**	**43,8%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000	0	450.399	450.399	0	137.601	137.601	0	72,1%	72,1%		55,8%	111,6%	
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*490.000*		*365.421*	*365.421*	*0*	*124.579*	*124.579*	*0*	*74,6%*	*74,6%*		*54,1%*	*108,1%*	
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*135.000*		*84.978*	*84.978*	*0*	*13.022*	*13.022*	*0*	*62,9%*	*62,9%*		*64,9%*	*129,7%*	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	470.000		506.745	506.745	0	133.255	133.255	0	107,8%	107,8%		79,7%	159,4%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	1.191.508	491.937	699.571	450.492	336.405	114.087	74,5%	66,3%	81,6%	112,9%	99,5%	124,8%
4	Lệ phí trước bạ	325.000		325.000	297.650	0	297.650	102.350	59.125	43.225	91,6%		91,6%	68,0%		136,1%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000		8.000	8.606	0	8.606	3.394	2.330	1.064	107,6%		107,6%	50,6%		101,2%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	574.295	393.015	181.280	205.705	175.381	30.324	80,9%	81,5%	79,5%	116,5%	120,9%	108,1%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000		426.935	426.935	0	198.065	198.065	0	60,6%	60,6%		60,8%	121,7%	
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	354.032	317.126	36.906	135.968	130.754	5.214	77,0%	75,4%	94,1%	114,8%	113,0%	134,0%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	306.368	30.000	276.368	53.632	23.042	30.590	85,1%		120,2%	56,6%		102,1%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	280.000	10.000	285.398	236.052	49.346	4.602		1.330						
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*			8.493	8.493	0	0	0	0				51,0%	51,0%	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000		28.875	28.875	0	1.125	1.125	0				116,6%	233,2%	
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	144.604	58.651	85.953	87.396	74.069	13.327	62,9%	45,2%		82,3%	71,9%	
13	Các khoản thu tại xã	21.000		21.000	19.022	0	19.022	1.978		2.793	90,6%		90,6%	54,4%		108,8%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000		3.402	3.402	0	1.598	1.598	0	34,0%			15,1%		
15	Thu từ hoạt động số xổ kiến thiết	1.515.000	1.515.000		1.390.576	1.390.576	0	159.424	159.424	0	91,8%	91,8%		53,9%	107,9%	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**650.000**		**1.204.000**	**1.204.000**	**0**	**162.000**	**162.000**	**0**	**185,2%**	**185,2%**		**132,0%**	**263,9%**	

Phụ biểu 1.2

BÁO CÁO ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2019
KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Dự toán	Thực hiện 8 tháng năm 2019	Ước thu tháng 9 năm 2019	Ước thực hiện 9 tháng năm 2019	So sánh ước thực hiện 9 tháng với:	
						Dự toán	Cùng kỳ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4+5*	*7=6/3*	*8*
TỔNG CỘNG		**1.819.200**	**1.491.204**	**163.500**	**1.654.704**	**91,0%**	**119,0%**
1	Thành phố	473.000	392.663	42.000	434.663	91,9%	128,5%
2	Hòa Thành	260.000	190.375	24.500	214.875	82,6%	115,1%
3	Châu Thành	113.000	117.747	8.000	125.747	111,3%	138,4%
4	Dương Minh Châu	145.000	140.806	14.000	154.806	106,8%	140,5%
5	Trảng Bàng	190.000	170.966	16.000	186.966	98,4%	116,7%
6	Gò Dầu	192.200	121.659	22.500	144.159	75,0%	91,3%
7	Bến Cầu	74.000	71.946	5.500	77.446	104,7%	109,9%
8	Tân Biên	140.000	115.852	11.000	126.852	90,6%	126,9%
9	Tân Châu	232.000	169.190	20.000	189.190	81,5%	107,6%

Phụ biểu 1.3

BÁO CÁO THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THÁNG 9 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thu trong tháng	Lũy kế
	Tổng cộng (A+B)	**1.992.689**	**233.000**	**1.406.849**
A	**Bổ sung theo dự toán**	**1.992.689**	**233.000**	**1.346.500**
I	**Bổ sung cân đối**	**1.356.731**	**110.000**	**990.000**
II	**Bổ sung có mục tiêu**	**635.958**	**123.000**	**356.500**
1	**Vốn đầu tư phát triển**	**381.636**	**70.000**	**200.000**
a	*Vốn ngoài nước*	*127.806*		*0*
b	*Vốn trong nước*	*253.830*	*70.000*	*200.000*
b1	*Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT*	*153.830*	*40.000*	*120.000*
b2	*Vốn trái phiếu chính phủ*	*100.000*	*30.000*	*80.000*
2	**Kinh phí sự nghiệp**	**112.004**	**23.000**	**66.500**
a	**Vốn ngoài nước**	**1.761**		**0**
b	**Vốn trong nước**	**110.243**	**23.000**	**66.500**
b.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	80.441	16.000	46.600
a	*Chính sách trợ giúp pháp lý*	*364*	*100*	*300*
b	*Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương*	*585*	*100*	*300*
c	*Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính*	*500*	*100*	*300*
d	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*34.206*	*5.000*	*15.000*
e	*Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ*	*44.786*	*10.700*	*30.700*
b.2	Chi các chương trình mục tiêu	29.802	7.000	19.900
a	*CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững*	*6.800*	*2.000*	*5.500*
b	*CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư*	*1.500*	*300*	*900*
c	*CTMT y tế - dân số*	*5.780*	*1.000*	*3.000*
d	*CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy*	*1.590*	*500*	*1.500*
e	*CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ*	*3.810*	*500*	*1.500*
f	*CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội*	*8.796*	*2.300*	*6.300*
g	*CTMT phát triển văn hóa*	*1.126*	*300*	*900*
h	*CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*	*400*	*100*	*300*
3	**Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG**	**142.318**	**30.000**	**90.000**
a	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	23.618	5.000	15.000
b	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	25.000	75.000
B	**Bổ sung thêm trong năm**		**0**	**60.349**
1	Kinh phí thực hiện chính sách sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017, 2018			8.220
2	Kinh phí đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai			6.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thu trong tháng	Lũy kế
3	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngủ năm 2016, 2017			8.413
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ năm 2018			24.508
5	Kinh phí đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng			7.000
6	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền VN -CPC			6.208
C	**Tạm thu**			**61.514**
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)			3.000
2	KP vốn đầu tư theo quyết đinh 939/QĐ-TTg ngày 1/7/2009 (10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009) làm đường 786 (năm trước chuyển sang)			2.476
3	KP sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN (năm trước chuyển sang)			19.660
4	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)			1.100
5	Kinh phí thủy lợi phí năm 2016			18.125
6	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2016			17.153

Phụ biểu 1.4

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 8 THÁNG NĂM 2019
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Thực hiện 8 tháng đầu năm 2019			So sánh thực hiện 8 tháng đầu năm với:					
								Dự toán			Cùng kỳ		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10	11	12
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**6.574.141**	**5.082.939**	**1.491.202**	**82,2%**	**82,2%**	**82,0%**	**131,4%**	**135,0%**	**120,4%**
	(Tổng thu NSNN Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	*8.000.000*	*6.180.800*	*1.819.200*	*6.565.648*	*5.074.446*	*1.491.202*	*82,1%*	*82,1%*	*82,0%*	*131,8%*	*134,9%*	*122,1%*
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**5.418.415**	**3.927.213**	**1.491.202**	**73,7%**	**71,0%**	**82,0%**	**116,4%**	**115,0%**	**120,4%**
	Thu nội địa (Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	*7.350.000*	*5.530.800*	*1.819.200*	*5.409.922*	*3.918.720*	*1.491.202*	*73,6%*	*70,9%*	*82,0%*	*116,8%*	*114,8%*	*122,1%*
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000	0	415.399	415.399	0	66,5%	66,5%		112,0%	112,0%	
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*490.000*		*335.421*	*335.421*	*0*	*68,5%*	*68,5%*		*108,3%*	*108,3%*	
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*135.000*		*79.978*	*79.978*	*0*	*59,2%*	*59,2%*		*130,3%*	*130,3%*	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	470.000		456.745	456.745	0	97,2%	97,2%		151,6%	151,6%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	1.061.508	431.937	629.571	66,3%	58,2%	73,4%	110,7%	95,3%	124,4%
4	Lệ phí trước bạ	325.000		325.000	264.650	0	264.650	81,4%		81,4%	136,1%		136,1%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000		8.000	7.706	0	7.706	96,3%		96,3%	99,6%		99,6%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	532.295	368.015	164.280	75,0%	76,4%	72,1%	120,6%	126,6%	109,0%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000		411.935	411.935	0	58,4%	58,4%		134,2%	134,2%	
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	333.532	300.626	32.906	72,5%	71,4%	83,9%	121,9%	121,4%	126,0%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	253.768	0	253.768	70,5%	0,0%	110,3%	107,0%		107,0%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	280.000	10.000	260.398	216052	44.346	89,8%	77,2%	443,5%	147,5%	130,4%	408,0%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*			*8.493*	*8.493*	*0*				*319,0%*	*319,0%*	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000		27.875	27.875	0	132,7%	132,7%		237,8%	237,8%	
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	131.604	54.651	76.953	57,2%	42,1%	76,8%	89,4%	95,2%	85,7%
13	Các khoản thu tại xã	21.000		21.000	17.022	0	17.022	81,1%		81,1%	107,7%		107,7%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000		3.402	3.402	0	34,0%	34,0%		30,2%	30,2%	
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.515.000	1.515.000		1.240.576	1.240.576	0	81,9%	81,9%		103,5%	103,5%	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**650.000**		**1.155.726**	**1.155.726**	**0**	**177,8%**	**177,8%**		**330,8%**	**330,8%**	

Biểu số 2

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 9/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	Nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2019	So sánh tỷ lệ %	
						TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**896.700**	**6.264.512**	**2.535.488**	**71,2%**	**113,1%**
	Tổng chi *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	***8.800.000***	***896.700***	***6.256.019***	***2.543.981***	***71,1%***	***113,3%***
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**832.010**	**5.371.257**	**2.792.785**	**65,8%**	**109,6%**
	Chi cân đối NSĐP *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	***8.164.042***	***832.010***	***5.362.764***	***2.801.278***	***65,7%***	***109,8%***
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**350.910**	**1.961.085**	**530.835**	**78,7%**	**116,8%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*350.910*	*1.952.591*	*539.329*	*78,4%*	*119,0%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***350.910***	***1.946.155***	***473.765***	***80,4%***	***118,4%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.419.920***	***350.910***	***1.946.155***	***473.765***	***80,4%***	***118,4%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*350.910*	*1.937.661*	*482.259*	*80,1%*	*119,1%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	155.000	569.628	22.392	96,2%	134,7%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	21.000	186.969	65.031	74,2%	158,4%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	174.910	1.189.557	325.443	78,5%	107,8%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT	*0*			*0*		*0,0%*
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900	0	0	60.900	0,0%	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***167.780***	***350.910***	***1.946.155***		***1159,9%***	***118,4%***
1.1	Quốc phòng - 010		10.000	76.505			130,8%
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040		4.500	123.251			868,5%
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	*139.580*	64.201	289.247		207,2%	87,3%
1.4	Khoa học và công nghệ - 100	*28.200*	15.500	33.651		119,3%	634,0%
1.5	Y tế, dân số và gia đình - 130		5.500	48.740			98,9%
1.6	Văn hóa thông tin - 160		8.540	58.463			138,3%
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190		500	3.103			119,2%
1.8	Thể dục thể thao - 220		7.000	13.298			186,6%
1.9	Bảo vệ môi trường - 250		0	38.790			270,0%
1.10	Các hoạt động kinh tế - 280		225.969	1.160.909			118,6%
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340		8.200	72.188			63,6%
1.12	Bảo đảm xã hội - 370		1.000	19.515			818,9%
1.13	Khác ngân sách - 428		0	8.493			51,0%
1.14	Các nhiệm vụ chi khác - 429		0	0	0		0,0%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***72.000***	***0***	***14.930***	***57.070***	***20,7%***	***116,2%***
3	***Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)***		***0***		***0***		***0,0%***
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**481.100**	**3.403.992**	**2.047.546**	**62,4%**	**106,5%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	90.110	456.354	381.111	54,5%	114,0%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*6.500*	*21.181*	*56.769*	*27,2%*	*99,9%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*3.230*	*15.038*	*23.707*	*38,8%*	*127,5%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*2.290*	*93.464*		*114,0%*	*106,5%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*43.220*	*180.020*	*40.430*	*81,7%*	*158,8%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*13.610*	*67.820*	*95.400*	*41,6%*	*85,5%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*21.260*	*78.831*	*176.269*	*30,9%*	*91,0%*

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	Nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2019	So sánh tỷ lệ %	
						TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	10.540	53.822	72.678	42,5%	117,8%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	181.620	1.387.871	791.507	63,7%	110,0%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*169.870*	*1.295.547*	*742.831*	*63,6%*	*110,0%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*11.750*	*92.324*	*48.676*	*65,5%*	*109,1%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	38.700	225.333	248.617	47,5%	83,6%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*23.500*	*91.400*	*69.270*	*56,9%*	*99,2%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*500*	*4.500*	*1.500*	*75,0%*	*180,0%*
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	6.760	54.110	26.970	66,7%	138,5%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	5.530	21.707	44.713	32,7%	224,9%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	2.790	15.724	17.666	47,1%	88,7%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	2.910	12.417	22.553	35,5%	108,2%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	22.530	238.393	17.643	93,1%	115,8%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	83.740	685.146	246.504	73,5%	103,2%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*54.340*	*412.565*	*208.560*	*66,4%*	*101,6%*
b	*Đảng*	*182.860*	*18.240*	*160.466*	*22.394*	*87,8%*	*105,9%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*7.710*	*85.145*	*3.055*	*96,5%*	*103,4%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*3.450*	*26.970*	*12.495*	*68,3%*	*111,0%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	30.860	229.938	140.562	62,1%	100,0%
a	*An ninh*	*142.050*	*11.830*	*77.019*	*65.031*	*54,2%*	*96,2%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*19.030*	*152.919*	*75.531*	*66,9%*	*102,0%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	5.010	23.179	37.020	38,5%	58,3%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh		*0*	*50*			*1,3%*
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)		*0*	*826*			*37,3%*
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**		**680**	**920**	**42,5%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**0**	**0**	**1.000**	**0,0%**	**0,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**0**	**0**	**159.400**	**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**	**0**	**0**	**58.584**	**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**		**0**	**5.500**			**22,7%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**64.690**	**893.255**		**140,5%**	**139,7%**
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**9.560**	**75.829**	**66.489**	**53,3%**	**122,5%**
a	***Vốn đầu tư phát triển***	***104.904***	***8.740***	***72.087***	***32.817***	***68,7%***	***127,4%***
b	***Vốn sự nghiệp***	***37.414***	***820***	***3.742***	***33.672***	***10,0%***	***70,1%***
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	1.970	12.332	11.286	52,2%	109,3%
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	8.740	11.263	2.541	81,6%	100,4%
2	Vốn sự nghiệp	9.814	820	1.069	8.745	10,9%	1655,9%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	7.590	63.497	55.203	53,5%	125,4%
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	8.740	60.824	30.276	66,8%	134,1%
2	Vốn sự nghiệp	27.600	820	2.673	24.927	9,7%	50,7%
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**64.690**	**817.426**		**165,6%**	**141,5%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**36.320**	**708.380**		**185,6%**	**150,5%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**	**0**	**0**	**127.806**	**0,0%**	**0,0%**
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**12.820**	**285.736**		**185,7%**	**151,8%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công		0	0	0		
b	Các dự án khác	153.830	12.820	285.736		185,7%	151,8%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**	**23.500**	**422.645**		**422,6%**	**331,1%**

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	Nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2019	So sánh tỷ lệ %	
						TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**481.100**	**109.046**	**2.958**	**97,4%**	**102,0%**
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**	**0**	**0**	**1.761**	**0,0%**	
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**18.810**	**109.046**	**1.197**	**98,9%**	**102,0%**
I	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***80.441***	***14.840***	***99.873***		***124,2%***	***99,9%***
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	30	142	222	39,0%	105,5%
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	50	217	368	37,1%	50,2%
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		0	51			11,4%
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi		0	3			3,0%
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		0	0	0		0,0%
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi		0	0	0		0,0%
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người		0	0	0		0,0%
1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	1.000	8.329			40,3%
a	*- Bảo trợ xã hội*		*1.000*	*3.954*			*20,5%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*		*0*	*180*			*12,8%*
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*		*0*	*0*	*0*		
d	*- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*			*0*	*0*		
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*		*0*	*0*	*0*		
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*		*0*	*4.195*			
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	40	40	460	8,0%	
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	2.000	30.803	3.403	90,1%	120,0%
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		520	1.306			16,7%
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng		0	0	0		0,0%
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	11.200	38.080	6.706	85,0%	286,8%
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP		0	5			1,7%
1.15	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		0	15.003			160,0%

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	Nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2019	So sánh tỷ lệ %	
						TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.		0	86			126,2%
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)		0	206			6,8%
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa		0	5.300			697,4%
1.19	KP thực hiện nâng cấp đô thị từ loại IV lên loại V đối với đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh năm 2019		0	301			
1.20				0	0		
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***3.970***	***9.172***	***20.630***	***30,8%***	***133,0%***
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	910	3.429	3.371	50,4%	149,4%
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	200	200	1.300	13,3%	22,6%
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	770	2.309	3.471	39,9%	98,3%
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	210	1.025	565	64,5%	112,6%
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	510	536	3.274	14,1%	246,5%
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	1.170	1.474	7.322	16,8%	609,7%
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	150	150	976	13,3%	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	50	50	350	12,5%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**66.624**			**81,6%**
1	Ngân sách cấp tỉnh		0	29.414			83,4%
2	Ngân sách cấp huyện		0	26.443			73,2%
3	Ngân sách xã		0	10.766			104,7%
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.549.162**	**150.680**	**1.822.211**		**117,6%**	**106,7%**
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	112.020	941.177		70,0%	98,4%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	38.660	881.034		429,9%	117,1%
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**275.529**	**27.960**	**425.614**		**154,5%**	**153,9%**
1	Chi bổ sung cân đối	275.529	112.020	284.040		103,1%	147,1%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		38.660	141.574			169,5%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**0**	**2.739**			**32,5%**
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**		**0**	**0**			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.624.691**	**1.075.340**	**8.581.699**	**2.042.992**	**80,8%**	**112,7%**

Biểu số 2.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI THÁNG 9/2019 (TỈNH + HUYỆN)

(Kèm theo Báo cáo số: 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**	**896.700**	**507.050**	**389.650**	**6.264.512**	**3.174.063**	**3.090.450**	**71,2%**	**61,5%**	**85,0%**	**113,1%**	**124,9%**	**103,1%**
	Tổng chi (Loại trừ các khoản ghi thu, chi tiền thuê đất)	*8.800.000*	*5.162.770*	*3.637.230*	*896.700*	*507.050*	*389.650*	*6.256.019*	*3.165.569*	*3.090.450*	*71,1%*	*61,3%*	*85,0%*	*113,3%*	*125,4%*	*103,1%*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**832.010**	**452.610**	**379.400**	**5.371.257**	**2.365.605**	**3.005.652**	**65,8%**	**52,3%**	**82,6%**	**109,6%**	**118,9%**	**103,3%**
	Chi cân đối NSĐP (Loại trừ các khoản ghi thu, chi tiền thuê đất)	*8.164.042*	*4.526.812*	*3.637.230*	*832.010*	*452.610*	*379.400*	*5.362.764*	*2.357.112*	*3.005.652*	*65,7%*	*52,1%*	*82,6%*	*109,8%*	*119,5%*	*103,3%*
I	Chi đầu tư phát triển	2.491.920	2.116.310	375.610	350.910	246.910	104.000	1.961.085	1.163.200	797.884	78,7%	55,0%	212,4%	116,8%	133,2%	99,0%
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*2.116.310*	*375.610*	*350.910*	*246.910*	*104.000*	*1.952.591*	*1.154.707*	*797.884*	*78,4%*	*54,6%*	*212,4%*	*117,5%*	*134,8%*	*99,0%*
1	*Chi đầu tư XDCB*	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*350.910*	*246.910*	*104.000*	*1.946.155*	*1.163.200*	*782.954*	*80,4%*	*55,6%*	*237,5%*	*118,4%*	*136,6%*	*98,8%*
*	*Chi XDCB theo nguồn*	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*350.910*	*246.910*	*104.000*	*1.946.155*	*1.163.200*	*782.954*	*80,4%*	*55,6%*	*237,5%*	*118,4%*	*136,6%*	*98,8%*
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*350.910*	*246.910*	*104.000*	*1.937.661*	*1.154.707*	*782.954*	*80,1%*	*55,2%*	*237,5%*	*119,1%*	*138,3%*	*98,8%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	423.410	168.610	155.000	120.000	35.000	569.628	296.702	272.926	96,2%	70,1%	161,9%	134,7%	158,3%	115,9%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	91.000	161.000	21.000	7.580	13.420	186.969	53.195	133.774	74,2%	58,5%	83,1%	158,4%	#DIV/0!	113,3%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		174.910	119.330	55.580	1.189.557	813.303	376.254	78,5%	53,7%		107,8%	122,5%	85,6%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*				*0,0%*	*0,0%*	
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900	60.900		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
**	*Chi XDCB theo lĩnh vực*	*167.780*	*87.780*	*80.000*	*350.910*	*246.910*	*104.000*	*1.946.155*	*1.163.200*	*782.954*	*1159,9%*	*1325,1%*	*978,7%*	*118,4%*	*136,6%*	*98,8%*
	Quốc phòng - 010	0			10.000	9.000	1.000	76.505	60.120	16.385				130,8%	125,0%	157,3%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	0			4.500	500	4.000	123.251	113.532	9.719				868,5%	1022,8%	314,4%
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	139.580	59.580	80.000	64.201	38.291	25.910	289.247	66.916	222.330	207,2%	112,3%		87,3%	107,7%	82,6%
	Khoa học và công nghệ - 100	28.200	28.200		15.500	15.000	500	33.651	33.151	500	119,3%	117,6%		634,0%	624,6%	
	Y tế, dân số và gia đình - 130	0			5.500	5.000	500	48.740	48.240	500				98,9%	98,8%	114,5%
	Văn hóa thông tin - 160	0			8.540	3.540	5.000	58.463	14.530	43.934				138,3%	93,6%	164,2%
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0			500		500	3.103	2.603	500				119,2%	100,0%	
	Thể dục thể thao - 220	0			7.000	5.000	2.000	13.298	9.892	3.406				186,6%	152,9%	519,9%
	Bảo vệ môi trường - 250	0			0			38.790	38.790	0				270,0%	270,0%	
	Các hoạt động kinh tế - 280	0			225.969	167.179	58.790	1.160.909	735.264	425.645				118,6%	129,0%	104,2%
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	0			8.200	2.900	5.300	72.188	12.673	59.516				63,6%	30,4%	83,0%
	Bảo đảm xã hội - 370	0			1.000	500	500	19.515	18.996	519				818,9%	4263,1%	26,8%
	Khác ngân sách - 428	0			0			8.493	8.493	0				51,0%	51,0%	
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	
2	*Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất*	*72.000*	*26.000*	*46.000*	*0*			*14.930*	*0*	*14.930*	20,7%	0,0%	32,5%	116,2%		
3	*Chi đầu tư phát triển khác* (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)				*0*			*0*	*0*	*0*				0,0%	0,0%	
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**481.100**	**205.700**	**275.400**	**3.403.992**	**1.200.225**	**2.203.767**	**62,4%**	**51,8%**	**70,4%**	**106,5%**	**109,8%**	**104,9%**
I	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	523.045	314.420	90.110	58.910	31.200	456.354	296.816	159.538	54,5%	56,7%	50,7%	114,0%	146,0%	81,1%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*68.350*	*9.600*	*6.500*	*5.700*	*800*	*21.181*	*19.872*	*1.309*	*27,2%*	*29,1%*	*13,6%*	*99,9%*	*103,7%*	*64,4%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*38.345*	*400*	*3.230*	*3.200*	*30*	*15.038*	*12.587*	*2.451*	*38,8%*	*32,8%*	*612,8%*	*127,5%*	*113,0%*	*373,3%*
c	*Sự nghiệp thuỷ lợi*	*82.000*	*82.000*		*2.290*	*2.290*		*93.464*	*81.641*	*11.823*	*114,0%*	*99,6%*		*106,5%*	*106,9%*	*103,7%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*160.450*	*60.000*	*43.220*	*38.220*	*5.000*	*180.020*	*130.575*	*49.444*	*81,7%*	*81,4%*	*82,4%*	*158,8%*	*254,5%*	*79,6%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*71.350*	*91.870*	*13.610*	*950*	*12.660*	*67.820*	*10.201*	*57.619*	*41,6%*	*14,3%*	*62,7%*	*85,5%*	*122,1%*	*81,2%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*102.550*	*152.550*	*21.260*	*8.550*	*12.710*	*78.831*	*41.939*	*36.892*	*30,9%*	*40,9%*	*24,2%*	*91,0%*	*113,5%*	*74,3%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	50.440	76.060	10.540	4.200	6.340	53.822	11.881	41.940	42,5%	23,6%	55,1%	117,8%	138,7%	113,0%

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	546.340	1.633.038	181.620	45.530	136.090	1.387.871	263.438	1.124.433	63,7%	48,2%	68,9%	110,0%	116,2%	108,6%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*417.440*	*1.620.938*	*169.870*	*34.790*	*135.080*	*1.295.547*	*179.946*	*1.115.601*	*63,6%*	*43,1%*	*68,8%*	*110,0%*	*119,5%*	*108,7%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*128.900*	*12.100*	*11.750*	*10.740*	*1.010*	*92.324*	*83.492*	*8.832*	*65,5%*	*64,8%*	*73,0%*	*109,1%*	*109,6%*	*104,8%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	452.150	21.800	38.700	37.700	1.000	225.333	212.554	12.779	47,5%	47,0%	58,6%	83,6%	82,8%	99,2%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*160.670*		*23.500*	*22.500*	*1.000*	*91.400*	*78.829*	*12.571*	*56,9%*	*49,1%*		*99,2%*	*99,4%*	*97,6%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*6.000*		*500*	*500*		*4.500*	*4.500*	*0*	*75,0%*	*75,0%*		*180,0%*	*180,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	55.500	25.580	6.760	4.630	2.130	54.110	39.422	14.688	66,7%	71,0%	57,4%	138,5%	152,3%	111,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	58.950	7.470	5.530	4.910	620	21.707	15.742	5.965	32,7%	26,7%	79,9%	224,9%	332,5%	121,3%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	25.500	7.890	2.790	2.130	660	15.724	10.303	5.421	47,1%	40,4%	68,7%	88,7%	91,6%	83,7%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	33.750	1.220	2.910	2.810	100	12.417	12.156	262	35,5%	36,0%	21,4%	108,2%	109,0%	82,7%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	116.416	139.620	22.530	5.530	17.000	238.393	65.603	172.789	93,1%	56,4%	123,8%	115,8%	102,7%	121,6%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	308.340	623.310	83.740	26.970	56.770	685.146	215.877	469.269	73,5%	70,0%	75,3%	103,2%	104,9%	102,4%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*204.275*	*416.850*	*54.340*	*17.870*	*36.470*	*412.563*	*135.532*	*277.033*	*66,4%*	*66,3%*	*66,5%*	*101,6%*	*106,9%*	*99,2%*
b	*Đảng*	*182.860*	*71.330*	*111.530*	*18.240*	*6.240*	*12.000*	*160.466*	*58.316*	*102.151*	*87,8%*	*81,8%*	*91,6%*	*105,9%*	*101,2%*	*108,9%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*19.710*	*68.490*	*7.710*	*1.720*	*5.990*	*85.145*	*12.872*	*72.272*	*96,5%*	*65,3%*	*105,5%*	*103,4%*	*96,9%*	*104,7%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*13.025*	*26.440*	*3.450*	*1.140*	*2.310*	*26.970*	*9.157*	*17.813*	*68,3%*	*70,3%*	*67,4%*	*111,0%*	*113,3%*	*109,9%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	110.740	259.760	30.860	9.220	21.640	229.938	44.213	185.724	62,1%	39,9%	71,5%	100,0%	73,0%	109,7%
a	*An ninh*	*142.050*	*28.970*	*113.080*	*11.830*	*2.410*	*9.420*	*77.019*	*10.097*	*66.921*	*54,2%*	*34,9%*	*59,2%*	*96,2%*	*52,0%*	*110,4%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*81.770*	*146.680*	*19.030*	*6.810*	*12.220*	*152.919*	*34.116*	*118.803*	*66,9%*	*41,7%*	*81,0%*	*102,0%*	*82,9%*	*109,3%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	37.961	22.238	5.010	3.160	1.850	23.179	12.220	10.960	38,5%	32,2%	49,3%	58,3%	82,9%	43,8%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*0*			*0*			*50*	*0*	*50*				*1,3%*	*0,0%*	
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	*0*			*0*			*826*	*688*	*138*				*37,3%*	*34,5%*	*63,0%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**	**1.600**		**0**			**680**	**680**	**0**	**42,5%**	**42,5%**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**		**0,0%**	**0,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**88.770**	**70.630**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**58.584**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**		**0,0%**			
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**0**			**0**			**5.500**	**1.500**	**4.000**				**22,7%**	**6,9%**	**155,0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**635.958**	**0**	**64.690**	**54.440**	**10.250**	**893.255**	**808.457**	**84.798**	**140,5%**	**127,1%**		**139,7%**	**146,3%**	**97,3%**
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**0**	**9.560**	**310**	**9.250**	**75.829**	**1.118**	**74.712**	**53,3%**	**0,8%**		**122,5%**	**65,6%**	**124,1%**
a	*Vốn đầu tư phát triển*	*104.904*	*104.904*	*0*	*8.740*	*0*	*8.740*	*72.907*	*0*	*72.907*	*69,5%*	*0,0%*		*128,8%*		*128,8%*
b	*Vốn sự nghiệp*	*37.414*	*37.414*	*0*	*820*	*310*	*510*	*2.922*	*1.118*	*1.804*	*7,8%*	*3,0%*		*54,8%*	*65,6%*	*49,7%*
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	0	1.970	310	1.660	14.302	310	13.992	60.6%	1.3%		126.7%	4498.0%	124,1%
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	13.804		1.150		1.150	13.233	0	13.233	95,9%	0,0%		117,9%		117,9%
2	Vốn sự nghiệp	9.814	9.814		820	310	510	1.069	310	759	10,9%	3,2%		1655,9%	4498,0%	1316,2%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	0	7.590	0	7.590	61.527	808	60.720	51.8%	0.7%		121.5%	47.6%	124.1%
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	91.100		7.590		7.590	59.674	0	59.674	65,5%	0,0%		131,5%		131,5%
2	Vốn sự nghiệp	27.600	27.600		0			1.853	808	1.046	6,7%	2,9%		35,2%	47,6%	29,2%
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**	**0**	**55.130**	**54.130**	**1.000**	**817.426**	**807.339**	**10.086**	**165,6%**	**163,5%**		**141,5%**	**146,6%**	**37,4%**
I	Chi đầu tư phát triển	381.636	381.636	0	36.320	36.320	0	708.380	708.380	0	185,6%	185,6%		150,5%	150,5%	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	127.806	127.806		0			0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	153.830	153.830		12.820	12.820	0	285.736	285.736	0	185,7%	185,7%		151,8%	151,8%	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0			0			0	0	0						
b	Các dự án khác	153.830	153.830		12.820	12.820		285.736	285.736	0	185,7%	185,7%		151,8%	151,8%	
3	Vốn trái phiếu chính phủ	100.000	100.000		23.500	23.500		422.645	422.645	0	422,6%	422,6%		331,1%	331,1%	
II	Chi thường xuyên	112.004	112.004	0	18.810	17.810	1.000	109.046	98.959	10.086	97,4%	88,4%		102,0%	123,8%	37,4%
II.1	Vốn ngoài nước	1.761	1.761	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.761	1.761		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
II.2	Vốn trong nước	110.243	110.243	0	18.810	17.810	1.000	109.046	98.959	10.086	98,9%	89,8%		102,0%	123,8%	37,4%

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
I	*Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:*	*80.441*	*80.441*	*0*	*14.840*	*13.840*	*1.000*	*99.873*	*89.787*	*10.086*	*124,2%*	*111,6%*		*99,9%*	*121,5%*	*38,7%*
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	364		30	30		142	142	0	39,0%	39,0%		105,5%	105,5%	
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		50	50		217	217	0	37,1%	37,1%		50,2%	50,2%	
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	0			0			51	0	51				11,4%		11,4%
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	0			0			3	0	3				3,0%		3,0%
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	0,0%
1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	0	0	1.000	0	1.000	8.329	4.195	4.134				40,3%	5054,4%	20,1%
a	*- Bảo trợ xã hội*	*0*			*1.000*		*1.000*	*3.954*	*0*	*3.954*				*20,3%*	*0,0%*	*20,6%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*0*			*0*			*180*	*0*	*180*				*12,8%*		*12,8%*
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*						
d	*- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*						
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*						
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*0*			*0*			*4.195*	*4.195*	*0*						
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		40	40		40	40	0	8,0%	8,0%				
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206		2.000	2.000		30.803	30.803	0	90,1%	90,1%		120,0%	120,0%	
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			520	520		1.306	1.306	0				16,7%	16,7%	
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	44.786		11.200	11.200		38.080	38.080	0	85,0%	85,0%		286,8%	286,8%	
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0			0			5	0	5				1,7%		1,7%
1.15	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	0			0			15.003	15.003	0				160,0%	160,0%	
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.	0			0			86	0	86				126,2%		126,2%

Stt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0			0			206	0	206				6,8%		6,8%
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	0			0			5.300	0	5.300				697,4%		697,4%
1.19	KP thực hiện nâng cấp đô thị từ loại IV lên loại V đối với đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh năm 2019	0			0			301	0	301						
2	*Chi các chương trình mục tiêu*	*29.802*	*29.802*	*0*	*3.970*	*3.970*	*0*	*9.172*	*9.172*	*0*	*30,8%*	*30,8%*		*133,0%*	*152,5%*	*0,0%*
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800		910	910		3.429	3.429	0	50,4%	50,4%		149,4%	149,4%	
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500		200	200		200	200	0	13,3%	13,3%		22,6%		0,0%
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780		770	770		2.309	2.309	0	39,9%	39,9%		98,3%	98,3%	
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590		210	210		1.025	1.025	0	64,5%	64,5%		112,6%	112,6%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	3.810		510	510		536	536	0	14,1%	14,1%		246,5%	246,5%	
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796		1.170	1.170		1.474	1.474	0	16,8%	16,8%		609,7%	609,7%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126		150	150		150	150	0	13,3%	13,3%				
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		50	50		50	50	0	12,5%	12,5%				
C	CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH	0	0	0	0	0	0	66.624	29.414	37.209				81,6%	83,4%	80,1%
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			0			29.414	29.414	0				83,4%	83,4%	
2	Ngân sách cấp huyện	0			0			26.443	0	26.443				73,2%		73,2%
3	Ngân sách xã	0			0			10.766	0	10.766				104,7%		104,7%
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.549.162	1.549.162	0	150.680	150.680	0	1.822.211	1.822.211	0	117,6%	117,6%		106,7%	106,7%	
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	1.344.218		112.020	112.020		941.177	941.177	0	70,0%	70,0%		98,4%	98,4%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	204.944		38.660	38.660		881.034	881.034	0	429,9%	429,9%		117,1%	117,1%	
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	275.529	0	275.529	27.960	0	27.960	302.894	0	302.894	109,9%		109,9%	109,5%		109,5%
1	Chi bổ sung cân đối	275.529		275.529	22.960		22.960	194.980	0	194.980	70,8%		70,8%	101,0%		101,0%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			5.000		5.000	107.914	0	107.914				129,2%		129,2%
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			0			2.739	0	2.739				32,5%		32,5%
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0			0	0	0						
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	10.624.691	6.711.932	3.912.759	1.075.340	657.730	417.610	8.458.979	5.025.688	3.433.291	79,6%	74,9%	87,7%	111,1%	117,3%	103,1%

Biểu số 2.2

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**894.475**	**5.367.812**	**61,0%**	**113,3%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**685.103**	**4.539.247**	**55,6%**	**107,2%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**284.859**	**1.610.175**	**64,6%**	**115,4%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*284.859*	*1.601.681*	*64,3%*	*116,8%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***284.859***	***1.595.245***	***65,9%***	***116,6%***
***	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.419.920***	***284.859***	***1.595.245***	***65,9%***	***116,6%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*284.859*	*1.586.751*	*65,6%*	*116,2%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	147.503	414.628	70,0%	115,7%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	14.565	165.969	65,9%	141,6%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	122.791	1.014.647	67,0%	113,6%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT	*0*		*0*		
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900		0	0,0%	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***167.780***	***284.859***	***1.595.245***	***950,8%***	***116,6%***
1.1	Quốc phòng - 010		10.392	66.505		122,6%
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040		106.656	118.751		846,1%
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	*139.580*	23.962	225.046	161,2%	74,1%
1.4	Khoa học và công nghệ - 100	*28.200*	0	18.151	64,4%	1433,1%
1.5	Y tế, dân số và gia đình - 130		2.479	43.240		109,3%
1.6	Văn hóa thông tin - 160		6.412	49.923		124,6%
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190		0	2.603		100,0%
1.8	Thể dục thể thao - 220		972	6.298		88,4%
1.9	Bảo vệ môi trường - 250		26.177	38.790		376,3%
1.10	Các hoạt động kinh tế - 280		97.563	934.940		121,5%
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340		8.312	63.988		66,0%
1.12	Bảo đảm xã hội - 370		1.934	18.515		777,0%
1.13	Khác ngân sách - 428		0	8.493		42,5%
1.14	Các nhiệm vụ chi khác - 429		0	0		0,0%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***72.000***		***14.930***	***20,7%***	***309,5%***
3	***Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)***					***0,0%***
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**400.244**	**2.922.892**	**53,6%**	**103,9%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	84.267	366.244	43,7%	105,5%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*2.195*	*14.681*	*18,8%*	*80,1%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*2.649*	*11.808*	*30,5%*	*109,6%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*36.275*	*91.174*	*111,2%*	*95,6%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*8.227*	*136.800*	*62,1%*	*129,5%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*4.730*	*54.210*	*33,2%*	*85,9%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*30.191*	*57.571*	*22,6%*	*106,7%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	1.337	43.282	34,2%	98,2%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	161.221	1.206.251	55,3%	108,3%

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*148.490*	*1.125.677*	*55,2%*	*107,9%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*12.731*	*80.574*	*57,1%*	*113,1%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	17.567	186.633	39,4%	80,2%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*2.546*	*67.900*	*42,3%*	*100,9%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*4.000*	*4.000*	*66,7%*	*160,0%*
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	5.533	47.350	58,4%	135,0%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	2.382	16.177	24,4%	191,0%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	2.528	12.934	38,7%	79,2%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	1.194	9.507	27,2%	105,1%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	20.743	215.863	84,3%	109,2%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	75.504	601.406	64,6%	102,1%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*48.120*	*358.225*	*57,7%*	*100,1%*
b	*Đảng*	*182.860*	*13.435*	*142.226*	*77,8%*	*104,3%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*10.687*	*77.435*	*87,8%*	*106,2%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*3.262*	*23.520*	*59,6%*	*108,2%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	26.527	199.078	53,7%	99,6%
a	*An ninh*	*142.050*	*9.304*	*65.189*	*45,9%*	*90,8%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*17.223*	*133.889*	*58,6%*	*104,5%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	1.441	18.169	30,2%	93,3%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh			*50*		*1,4%*
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)			*826*		*36,1%*
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**		**680**	**42,5%**	**71,4%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**		**0**	**0,0%**	**0,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**		**0**	**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**0**	**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**			**5.500**		**22,7%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**209.373**	**828.565**	**130,3%**	**165,0%**
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**5.375**	**66.269**	**46,6%**	**130,5%**
a	***Vốn đầu tư phát triển***	***104.904***	***4.340***	***64.167***	***61,2%***	***136,1%***
b	***Vốn sự nghiệp***	***37.414***	***1.035***	***2.102***	***5,6%***	***57,9%***
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	1.283	12.332	52,2%	148,1%
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	1.177	12.083	87,5%	145,5%
2	Vốn sự nghiệp	9.814	106	249	2,5%	983,4%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	4.092	53.937	45,4%	127,0%
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	3.163	52.084	57,2%	134,1%
2	Vốn sự nghiệp	27.600	929	1.853	6,7%	51,4%
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**203.998**	**762.296**	**154,4%**	**168,9%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**188.214**	**672.060**	**176,1%**	**180,6%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**		**0**	**0,0%**	**0,0%**
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**122.797**	**272.916**	**177,4%**	**160,9%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công			0		

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
b	Các dự án khác	153.830	122.797	272.916	177,4%	160,9%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**	**65.417**	**399.145**	**399,1%**	**836,5%**
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**15.784**	**90.236**	**80,6%**	**114,1%**
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**		**0**	**0,0%**	
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**15.784**	**90.236**	**81,9%**	**114,1%**
1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***80.441***	***12.169***	***85.033***	***105,7%***	***117,3%***
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	32	112	30,8%	62,8%
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	-1	167	28,6%	70,7%
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		37	51		13,8%
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi			3		
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã			0		0,0%
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi			0		0,0%
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người			0		0,0%
1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	30	7.329		63,9%
a	*- Bảo trợ xã hội*		*30*	*2.954*		*29,7%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*			*180*		*14,9%*
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*			*0*		
d	*- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*			*0*		
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*			*0*		*0,0%*
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*			*4.195*		
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500		0	0,0%	
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	11.700	28.803	84,2%	120,8%
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		70	786		23,9%
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng			0		0,0%
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786		26.880	60,0%	202,4%

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP			5		10,3%
1.15	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			15.003		
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.			86		
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)			206		
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa			5.300		
1.19	KP thực hiện nâng cấp đô thị từ loại IV lên loại V đối với đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh năm 2019		301	301		
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***3.616***	***5.202***	***17,5%***	***78,9%***
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	2.519	2.519	37,0%	109,7%
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	0	0	0,0%	0,0%
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	1.010	1.539	26,6%	70,3%
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	0	815	51,3%	89,6%
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	0	26	0,7%	11,8%
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	87	304	3,5%	307,7%
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	0	0	0,0%	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	0	0	0,0%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**3.601**	**66.624**		**88,0%**
1	Ngân sách cấp tỉnh		3.782	29.414		96,7%
2	Ngân sách cấp huyện		-366	26.443		78,0%
3	Ngân sách xã		185	10.766		94,4%
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.549.162**	**209.296**	**1.671.531**	**107,9%**	**104,6%**
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	81.821	829.157	61,7%	94,9%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	127.475	842.374	411,0%	116,5%
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**275.529**	**36.176**	**274.934**	**99,8%**	**113,1%**
1	Chi bổ sung cân đối	275.529	19.430	172.020	62,4%	101,9%

S tt	Nội dung	DT 2019	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ %	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2	Chi bổ sung có mục tiêu		16.747	102.914		138,7%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**2.739**		**32,6%**
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**			**0**		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.624.691**	**1.143.548**	**7.383.639**	**69,5%**	**110,8%**

Biểu số 2.3

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI THÁNG 8/2019 (TỈNH + HUYỆN)

(Kèm theo Báo cáo số: 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**	**894.475**	**562.520**	**331.955**	**5.367.812**	**2.667.013**	**2.700.800**	**61,0%**	**51,7%**	**74,3%**	**113,3%**	**126,4%**	**102,8%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**685.103**	**358.722**	**326.380**	**4.539.247**	**1.912.995**	**2.626.252**	**55,6%**	**42,3%**	**72,2%**	**107,2%**	**114,3%**	**102,6%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**	**284.859**	**214.670**	**70.189**	**1.610.175**	**916.290**	**693.884**	**64,6%**	**43,3%**	**184,7%**	**115,4%**	**138,6%**	**94,5%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.491.920*	*2.116.310*	*375.610*	*284.859*	*214.670*	*70.189*	*1.601.681*	*907.797*	*693.884*	*64,3%*	*42,9%*	*184,7%*	*116,4%*	*137,9%*	*96,8%*
1	*Chi đầu tư XDCB*	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*284.859*	*214.670*	*70.189*	*1.595.245*	*916.290*	*678.954*	*65,9%*	*43,8%*	*206,0%*	*116,6%*	*143,4%*	*93,0%*
*	*Chi XDCB theo nguồn*	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*284.859*	*214.670*	*70.189*	*1.595.245*	*916.290*	*678.954*	*65,9%*	*43,8%*	*206,0%*	*116,6%*	*143,4%*	*93,0%*
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*284.859*	*214.670*	*70.189*	*1.586.751*	*907.797*	*678.954*	*65,6%*	*43,4%*	*206,0%*	*117,6%*	*142,7%*	*95,3%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	423.410	168.610	147.503	116.201	31.302	414.628	176.702	237.926	70,0%	41,7%	141,1%	115,7%	113,8%	117,2%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	91.000	161.000	14.565	6.154	8.411	165.969	45.615	120.354	65,9%	50,1%	74,8%	141,6%		102,7%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		122.791	92.315	30.475	1.014.647	693.973	320.674	67,0%	45,8%		113,6%	143,5%	78,3%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*				*0,0%*	*0,0%*	
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900	60.900		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
**	*Chi XDCB theo lĩnh vực*	*167.780*	*87.780*	*80.000*	*284.859*	*214.670*	*70.189*	*1.595.245*	*916.290*	*678.954*	*950,8%*	*1043,8%*	*848,7%*	*116,6%*	*143,4%*	*93,0%*
	Quốc phòng - 010	0			10.392	7.862	2.530	66.505	51.120	15.385				122,6%	116,5%	148,6%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	0			106.656	106.336	320	118.751	113.032	5.719				846,1%	1032,9%	185,0%
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	139.580	59.580	80.000	23.962	1.465	22.497	225.046	28.625	196.420	161,2%	48,0%	245,5%	74,1%	51,7%	79,1%
	Khoa học và công nghệ - 100	28.200	28.200		0			18.151	18.151	0	64,4%	64,4%		1433,1%	1433,1%	
	Y tế, dân số và gia đình - 130	0			2.479	2.479		43.240	43.240	0				109,3%	110,5%	0,0%
	Văn hóa thông tin - 160	0			6.412	4.456	1.955	49.923	10.990	38.934				124,6%	72,4%	156,4%
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0			0			2.603	2.603	0				100,0%	100,0%	
	Thể dục thể thao - 220	0			972	733	239	6.298	4.892	1.406				88,4%	75,6%	214,6%
	Bảo vệ môi trường - 250	0			26.177	26.177		38.790	38.790	0				376,3%	376,3%	
	Các hoạt động kinh tế - 280	0			97.563	62.385	35.178	934.940	568.085	366.855				121,5%	138,9%	101,8%
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	0			8.312	862	7.450	63.988	9.773	54.216				66,0%	28,3%	87,0%
	Bảo đảm xã hội - 370	0			1.934	1.915	19	18.515	18.496	19				777,0%	4150,9%	1,0%
	Khác ngân sách - 428	0			0			8.493	8.493	0				42,5%	319,0%	0,0%
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	
2	*Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất*	*72.000*	*26.000*	*46.000*	*0*			*14.930*	*0*	*14.930*	20,7%	0,0%	32,5%	309,5%		309,5%
3	*Chi đầu tư phát triển khác* (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)				*0*			*0*	*0*	*0*				0,0%	0,0%	
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**400.244**	**144.052**	**256.191**	**2.922.892**	**994.525**	**1.928.367**	**53,6%**	**42,9%**	**61,6%**	**103,9%**	**100,5%**	**105,8%**
I	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	523.045	314.420	84.267	58.893	25.373	366.244	237.906	128.338	43,7%	45,5%	40,8%	105,5%	115,6%	90,8%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*68.350*	*9.600*	*2.195*	*1.965*	*230*	*14.681*	*14.172*	*509*	*18,8%*	*20,7%*	*5,3%*	*80,1%*	*86,8%*	*25,5%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*38.345*	*400*	*2.649*	*747*	*1.901*	*11.808*	*9.387*	*2.421*	*30,5%*	*24,5%*	*605,3%*	*109,6%*	*91,9%*	*430,2%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*82.000*		*36.275*	*31.273*	*5.002*	*91.174*	*79.351*	*11.823*	*111,2%*	*96,8%*	*#DIV/0!*	*95,6%*	*93,5%*	*113,4%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*160.450*	*60.000*	*8.227*	*812*	*7.415*	*136.800*	*92.355*	*44.444*	*62,1%*	*57,6%*	*74,1%*	*129,5%*	*188,4%*	*78,5%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*71.350*	*91.870*	*4.730*	*32*	*4.698*	*54.210*	*9.251*	*44.959*	*33,2%*	*13,0%*	*48,9%*	*85,9%*	*111,0%*	*82,1%*

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*102.550*	*152.550*	*30.191*	*24.064*	*6.127*	*57.571*	*33.389*	*24.182*	*22,6%*	*32,6%*	*15,9%*	*106,7%*	*90,3%*	*142,7%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	50.440	76.060	1.337	233	1.104	43.282	7.681	35.600	34,2%	15,2%	46,8%	98,2%	92,8%	99,5%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	546.340	1.633.038	161.221	28.166	133.055	1.206.251	217.908	988.343	55,3%	39,9%	60,5%	108,3%	108,5%	108,2%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*417.440*	*1.620.938*	*148.490*	*16.691*	*131.799*	*1.125.677*	*145.156*	*980.521*	*55,2%*	*34,8%*	*60,5%*	*107,9%*	*105,9%*	*108,2%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*128.900*	*12.100*	*12.731*	*11.475*	*1.256*	*80.574*	*72.752*	*7.822*	*57,1%*	*56,4%*	*64,6%*	*113,1%*	*114,0%*	*105,6%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	452.150	21.800	17.567	17.080	487	186.633	174.854	11.779	39,4%	38,7%	54,0%	80,2%	78,4%	120,5%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*160.670*	*160.670*		*2.546*	*2.059*	*487*	*67.900*	*56.329*	*11.571*	*42,3%*	*35,1%*		*100,9%*	*97,9%*	*118,5%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*6.000*		*4.000*	*4.000*		*4.000*	*4.000*	*0*	*66,7%*	*66,7%*		*160,0%*	*160,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	55.500	25.580	5.533	3.801	1.732	47.350	34.792	12.558	58,4%	62,7%	49,1%	135,0%	148,0%	108,6%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	58.950	7.470	2.382	1.908	475	16.177	10.832	5.345	24,4%	18,4%	71,6%	191,0%	266,7%	121,2%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	25.500	7.890	2.528	1.642	886	12.934	8.173	4.761	38,7%	32,1%	60,3%	79,2%	79,7%	78,5%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	33.750	1.220	1.194	1.160	34	9.507	9.346	162	27,2%	27,7%	13,2%	105,1%	106,8%	54,5%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	116.416	139.620	20.743	3.588	17.155	215.863	60.073	155.789	84,3%	51,6%	111,6%	109,2%	100,0%	113,2%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	308.340	623.310	75.504	24.205	51.300	601.406	188.907	412.499	64,6%	61,3%	66,2%	102,1%	103,6%	101,5%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*204.275*	*416.850*	*48.120*	*15.502*	*32.619*	*358.225*	*117.662*	*240.563*	*57,7%*	*57,6%*	*57,7%*	*100,1%*	*106,2%*	*97,4%*
b	*Đảng*	*182.860*	*71.330*	*111.530*	*13.435*	*5.706*	*7.730*	*142.226*	*52.076*	*90.151*	*77,8%*	*73,0%*	*80,8%*	*104,3%*	*99,7%*	*107,1%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*19.710*	*68.490*	*10.687*	*1.710*	*8.977*	*77.435*	*11.152*	*66.282*	*87,8%*	*56,6%*	*96,8%*	*106,2%*	*94,5%*	*108,5%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*13.025*	*26.440*	*3.262*	*1.288*	*1.974*	*23.520*	*8.017*	*15.503*	*59,6%*	*61,6%*	*58,6%*	*108,2%*	*105,7%*	*109,5%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	110.740	259.760	26.527	3.017	23.510	199.078	34.993	164.084	53,7%	31,6%	63,2%	99,6%	70,1%	109,4%
a	*An ninh*	*142.050*	*28.970*	*113.080*	*9.304*	*1.184*	*8.120*	*65.189*	*7.687*	*57.501*	*45,9%*	*26,5%*	*50,9%*	*90,8%*	*41,8%*	*107,7%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*81.770*	*146.680*	*17.223*	*1.833*	*15.390*	*133.889*	*27.306*	*106.583*	*58,6%*	*33,4%*	*72,7%*	*104,5%*	*86,7%*	*110,3%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	37.961	22.238	1.441	359	1.082	18.169	9.060	9.110	30,2%	23,9%	41,0%	93,3%	72,8%	129,7%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*0*			*0*			*50*	*0*	*50*				*1,4%*	*0,0%*	
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	*0*			*0*			*826*	*688*	*138*				*36,1%*	*32,9%*	*70,8%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**	**1.600**		**0**			**680**	**680**	**0**	**42,5%**	**42,5%**		**71,4%**	**71,4%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**		**0,0%**	**0,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**88.770**	**70.630**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**58.584**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**		**0,0%**			
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**0**			**0**			**5.500**	**1.500**	**4.000**				**22,7%**	**6,9%**	**155,0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**635.958**	**0**	**209.373**	**203.798**	**5.574**	**828.565**	**754.017**	**74.548**	**130,3%**	**118,6%**		**165,0%**	**173,3%**	**111,5%**
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**0**	**5.375**	**167**	**5.207**	**66.269**	**808**	**65.462**	**46,6%**	**0,6%**		**130,5%**	**99,9%**	**131,0%**
a	*Vốn đầu tư phát triển*	*104.904*	*104.904*	*0*	*4.340*	*0*	*4.340*	*64.167*	*0*	*64.167*	*61,2%*	*0,0%*		*136,1%*		*136,1%*
b	*Vốn sự nghiệp*	*37.414*	*37.414*	*0*	*1.035*	*167*	*867*	*2.102*	*808*	*1.294*	*5,6%*	*2,2%*		*57,9%*	*99,9%*	*45,9%*
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	0	1.283	0	1.283	12.332	0	12.332	52,2%	0,0%		148,1%		148,1%
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	13.804		1.177		1.177	12.083	0	12.083	87,5%	0,0%		145,5%		145,5%
2	Vốn sự nghiệp	9.814	9.814		106		106	249	0	249	2,5%	0,0%		983,4%		983,4%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	0	4.092	167	3.925	53.937	808	53.130	45,4%	0,7%		127,0%	99,9%	127,6%
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	91.100		3.163		3.163	52.084	0	52.084	57,2%	0,0%		134,1%		134,1%
2	Vốn sự nghiệp	27.600	27.600		929	167	762	1.853	808	1.046	6,7%	2,9%		51,4%	99,9%	37,4%
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**	**0**	**203.998**	**203.631**	**367**	**762.296**	**753.209**	**9.086**	**154,4%**	**152,6%**		**168,9%**	**173,4%**	**53,8%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**381.636**	**0**	**188.214**	**188.214**	**0**	**672.060**	**672.060**	**0**	**176,1%**	**176,1%**		**180,6%**	**180,6%**	
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**	**127.806**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**		**0,0%**	**0,0%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**153.830**		**122.797**	**122.797**	**0**	**272.916**	**272.916**	**0**	**177,4%**	**177,4%**		**160,9%**	**160,9%**	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0			0			0	0	0						
b	Các dự án khác	153.830	153.830		122.797	122.797		272.916	272.916	0	177,4%	177,4%		160,9%	160,9%	
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**	**100.000**		**65.417**	**65.417**		**399.145**	**399.145**	**0**	**399,1%**	**399,1%**		**836,5%**	**836,5%**	
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**112.004**	**0**	**15.784**	**15.417**	**367**	**90.236**	**81.149**	**9.086**	**80,6%**	**72,5%**		**114,1%**	**130,5%**	**53,8%**

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**	**1.761**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**				
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.761	1.761		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**110.243**	**0**	**15.784**	**15.417**	**367**	**90.236**	**81.149**	**9.086**	**81,9%**	**73,6%**		**114,1%**	**130,5%**	**53,8%**
I	*Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:*	*80.441*	*80.441*	*0*	*12.169*	*11.801*	*367*	*85.033*	*75.947*	*9.086*	*105,7%*	*94,4%*		*117,3%*	*134,5%*	*56,7%*
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	364		32	32		112	112	0	30,8%	30,8%		62,8%	62,8%	
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		-1	-1		167	167	0	28,6%	28,6%		70,7%	70,7%	
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	0			37		37	51	0	51				13,8%		13,8%
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	0			0			3	0	3						
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	0,0%
1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	0	0	30	0	30	7.329	4.195	3.134				63,9%	1224,1%	28,2%
a	*- Bảo trợ xã hội*	*0*			*30*		*30*	*2.954*	*0*	*2.954*				*29,7%*	*0,0%*	*29,8%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*0*			*0*			*180*	*0*	*180*				*14,9%*		*14,9%*
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*						
d	*- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*						
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*	*0*			*0*			*0*	*0*	*0*				*0,0%*	*0,0%*	
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*0*			*0*			*4.195*	*4.195*	*0*						
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206		11.700	11.700		28.803	28.803	0	84,2%	84,2%		120,8%	120,8%	
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			70	70		786	786	0				23,9%	23,9%	
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng	0			0			0	0	0				0,0%	0,0%	0,0%
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	44.786		0			26.880	26.880	0	60,0%	60,0%		202,4%	202,4%	
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0			0			5	0	5				10,3%		10,3%
1.15	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	0			0			15.003	15.003	0						
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.	0			0			86	0	86						
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0			0			206	0	206						

S tt	Nội dung	DT 2019	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)			So sánh tỷ lệ % TH/ cùng kỳ		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13	14	15
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	0			0			5.300	0	5.300						
1.19	KP thực hiện nâng cấp đô thị từ loại IV lên loại V đối với đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh năm 2019	0			301		301	301	0	301						
2	*Chi các chương trình mục tiêu*	*29.802*	*29.802*	*0*	*3.616*	*3.616*	*0*	*5.202*	*5.202*	*0*	*17,5%*	*17,5%*		*78,9%*	*91,1%*	*0,0%*
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800		2.519	2.519		2.519	2.519	0	37,0%	37,0%		109,7%	109,7%	
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500		0			0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%		0,0%
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780		1.010	1.010		1.539	1.539	0	26,6%	26,6%		70,3%	70,3%	
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590		0			815	815	0	51,3%	51,3%		89,6%	89,6%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	3.810		0			26	26	0	0,7%	0,7%		11,8%	11,8%	
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796		87	87		304	304	0	3,5%	3,5%		307,7%	307,7%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**0**	**3.601**	**3.782**	**-181**	**66.624**	**29.414**	**37.209**				**88,0%**	**96,7%**	**82,1%**
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			3.782	3.782		29.414	29.414	0				96,7%	96,7%	
2	Ngân sách cấp huyện	0			-366		-366	26.443	0	26.443				78,0%		78,0%
3	Ngân sách xã	0			185		185	10.766	0	10.766				94,4%		94,4%
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.549.162**	**1.549.162**	**0**	**209.296**	**209.296**	**0**	**1.671.531**	**1.671.531**	**0**	**107,9%**	**107,9%**		**104,6%**	**104,6%**	
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	1.344.218		81.821	81.821		829.157	829.157	0	61,7%	61,7%		94,9%	94,9%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	204.944		127.475	127.475		842.374	842.374	0	411,0%	411,0%		116,5%	116,5%	
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**275.529**	**0**	**275.529**	**36.176**	**0**	**36.176**	**274.934**	**0**	**274.934**	**99,8%**		**99,8%**	**113,1%**		**113,1%**
1	Chi bổ sung cân đối	275.529		275.529	19.430		19.430	172.020	0	172.020	62,4%		62,4%	101,9%		101,9%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			16.747		16.747	102.914	0	102.914				138,7%		138,7%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**			**0**			**2.739**	**0**	**2.739**				**32,6%**		**32,6%**
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**0**			**0**			**0**	**0**	**0**						
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.624.691**	**6.711.932**	**3.912.759**	**1.143.548**	**775.598**	**367.950**	**7.383.639**	**4.367.958**	**3.015.681**	**69,5%**	**65,1%**	**77,1%**	**110,8%**	**116,9%**	**103,1%**

Biểu số 3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ (ngày 30 tháng 9)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	**42.038**	**0**	**8.408**	**680**	**9.088**	**33.630**
I	**Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**					**0**	**0**
II	**Tạm ứng ngân quỹ nhà nước**					**0**	**0**
III	**Vay các tổ chức tài chính, tín dụng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)					0	0
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)					0	0
IV	**Vay lại vốn vay nước ngoài (3)**	**42.038**	**0**	**8.408**	**680**	**9.088**	**33.630**
1	***Cơ quan Phát triển Pháp (Vay AFD)***	***42.038***	***0***	***8.408***	***680***	***9.088***	***33.630***
	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	42.038	0	8.408	680	9.088	33.630
	- Hợp phần giao thông	26.815		5.363	434	5.797	21.452
	- Hợp phần thủy lợi	15.223		3.045	246	3.291	12.179
V	**Vay các tổ chức khác (2)**					**0**	**0**

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

(3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Biểu số 3.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 340 /BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 8)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối kỳ (ngày 31 tháng 8)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	**33.630**	**0**	**0**	**0**	**0**	**33.630**
I	**Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**					**0**	**0**
II	**Tạm ứng ngân quỹ nhà nước**					**0**	**0**
III	**Vay các tổ chức tài chính, tín dụng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)					0	0
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)					0	0
IV	**Vay lại vốn vay nước ngoài (3)**	**33.630**	**0**	**0**	**0**	**0**	**33.630**
1	***Cơ quan Phát triển Pháp (Vay AFD)***	***33.630***	***0***	***0***	***0***	***0***	***33.630***
	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	33.630	0	0	0	0	33.630
	- Hợp phần giao thông	21.452				0	21.452
	- Hợp phần thủy lợi	12.179				0	12.179
V	**Vay các tổ chức khác (2)**					**0**	**0**

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

(3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.